

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP KÔNG H'ĐE**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

AVN[®]
audit

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP KÔNG H'ĐE**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 03
Báo cáo soát xét độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	06 - 07
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (Sau đây gọi tắt là "Công ty") công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được soát xét.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De là công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn Nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Kông H'De theo quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 28/03/2011 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900187783 ngày 16/12/1994 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/11/2023.

Vốn điều lệ: 16.701.143.060 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024: 16.701.143.060 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn 2, Xã Ya Ma, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (+84) 944 566 377

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, chi tiết: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng hoặc giao kế hoạch năm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Chế biến gỗ rừng trồng.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch Công ty

- | | | |
|-------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Thủy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/11/2022 |
|-------------------|----------|--------------------------|

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Thủy | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2022 |
| • Ông Phan Thanh Tùng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2023 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

• Bà Lê Thị Thanh Nghĩa

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 05/08/2022

Miễn nhiệm ngày 11/11/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Thủy, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2022.

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



011/07.2025/BCSX-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De được lập ngày ngày 30/07/2025, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - *Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, Chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại thuyết minh số 13, Công ty không thực hiện kiểm kê, đánh giá hiện trạng diện tích rừng trồng sản xuất tại thời điểm 31/12/2024. Hạn chế này kiểm toán viên cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính đúng đắn/số dư của khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trình bày trên báo cáo tài chính năm 2024.
- Như trình bày tại thuyết minh số 13, Công ty chưa ghi nhận chi phí trồng, chăm sóc rừng trồng sản xuất trong các năm từ 2022 – 2024 vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2024 đang ghi nhận là 4.001.925.300 đồng và số dư công nợ trả trước cho người bán liên quan đến hợp đồng trồng, chăm sóc rừng trồng sản xuất nêu trên tại ngày 31/12/2024 là 3.020.322.773 đồng cũng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2024. Với các

tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể đánh giá tính đúng đắn, tính đầy đủ/số dư của các khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2024.

3. Một số khoản nợ phải thu 536.961.228 đồng, nợ phải trả 358.512.459 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31/12/2024. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp nhằm đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính đầy đủ, tính chính xác của các khoản công nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính năm 2024.
4. Như trình bày tại thuyết minh số 10, Công ty đã thực hiện tạm ứng cho các cá nhân là nhân viên của Công ty với số tiền 624.379.807 đồng nhưng tính đến thời điểm lập báo cáo này, Chúng tôi chưa được cung cấp các tài liệu báo cáo kết quả tạm ứng cũng như các hồ sơ chứng từ hoàn ứng để xác định các khoản tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích. Do đó, Chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính hợp lý của số dư tạm ứng tại thời điểm kết thúc năm tài chính cũng như không thể đưa ra kết luận về việc các khoản tạm ứng được sử dụng đúng mục đích đã được phê duyệt.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 34 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Riêng chỉ tiêu "Hàng tồn kho" và chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" được trình bày lại theo chu kỳ sản xuất kinh doanh rừng trồng, để phù hợp với quy định hiện hành.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Nguyễn Thị Bình

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2025-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.578.244.347	17.782.686.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.448.957.266	7.490.773.257
1. Tiền	111	5	130.189.050	3.840.773.257
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.318.768.216	3.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.090.237.615	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	1.090.237.615	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.037.124.166	3.825.741.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.657.614.891	1.182.276.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.069.551.809	2.424.679.965
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	3.531.257.651	701.672.263
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(347.849.697)	(482.886.822)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	126.549.512	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.001.925.300	4.466.171.488
1. Hàng tồn kho	141	13	4.001.925.300	4.466.171.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.708.098	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	-	-
- Nguyên giá	222		1.082.988.770	1.082.988.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.082.988.770)	(1.082.988.770)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.708.098	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	83.708.098	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.661.952.445	17.782.686.544

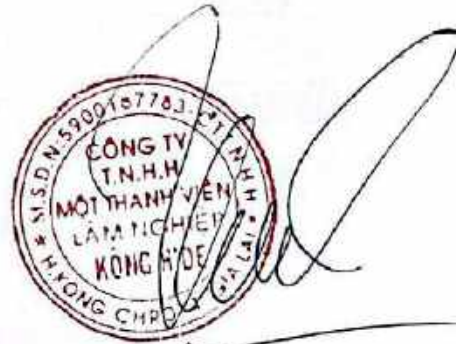
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.203.214.219	1.422.343.786
I. Nợ ngắn hạn	310		1.203.214.219	1.422.343.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	297.239.950	306.003.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	501.123.520	501.123.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	(2.638.324)	-
4. Phải trả người lao động	314		116.540.285	181.847.289
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	30.797.868	32.597.868
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	260.150.920	400.772.109
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.458.738.226	16.360.342.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	15.458.738.226	15.689.569.739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.701.143.060	16.701.143.060
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.242.404.834)	(1.011.573.321)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.011.573.321)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(230.831.513)	(1.011.573.321)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	670.773.019
1. Nguồn kinh phí	431	22	-	670.773.019
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.661.952.445	17.782.686.544

Huỳnh Thị Lộc
Người lập biểu

Huỳnh Thị Lộc
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thuỳ
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia lai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.154.032.498	1.539.796.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		5.154.032.498	1.539.796.082
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.474.346.283	1.300.266.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>679.686.215</u>	<u>239.529.123</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	148.862.961	271.672.641
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	989.012.605	1.505.710.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(160.463.429)</u>	<u>(994.508.868)</u>
11. Thu nhập khác	31	27	98.111.530	1.435.547
12. Chi phí khác	32	28	168.479.614	18.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(70.368.084)</u>	<u>(17.064.453)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(230.831.513)</u>	<u>(1.011.573.321)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(230.831.513)</u>	<u>(1.011.573.321)</u>

Huỳnh Thị Lộc
Người lập biểu

Huỳnh Thị Lộc
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thuý
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		3.678.694.000	1.368.162.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.938.296.400)	(4.323.928.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.708.616.190)	(2.530.701.493)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(6.321.962)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.077.692.230	9.778.525.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.306.507.782)	(1.818.530.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.203.356.104)	2.473.526.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	-	(2.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	1.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	161.540.113	194.932.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.161.540.113	(1.805.067.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.041.815.991)	668.458.493
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	7.490.773.257	6.822.314.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.448.957.266	7.490.773.257

Huỳnh Thị Lộc
Người lập biểu

Huỳnh Thị Lộc
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thuý
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, chi tiết: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng hoặc giao kế hoạch năm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Chế biến gỗ rừng trồng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 26 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 26 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao
Máy móc thiết bị	Hết khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hết khấu hao

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định của Nhà nước.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu tài chính trong năm của Công ty là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, bảo vệ, phát triển rừng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	8.807.000	2.682.875.608
Tiền gửi ngân hàng	121.382.050	1.157.897.649
Cộng	130.189.050	3.840.773.257

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	2.318.768.216	3.650.000.000
Cộng	2.318.768.216	3.650.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	1.090.237.615	1.090.237.615	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	1.090.237.615	1.090.237.615	2.000.000.000	2.000.000.000

8. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.967.157.000	-
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh Gia Lai	371.837.230	863.655.732
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	203.366.395	203.366.395
Các đối tượng khác	115.254.266	115.254.266
Cộng	2.657.614.891	1.182.276.393

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	3.069.551.809	2.424.679.965
Đinh Văn Nga	1.357.569.045	1.233.023.100
Đặng Xuân Lộc	1.310.253.728	513.253.728
Công ty TNHH Việt Stone Gia Lai	250.000.000	250.000.000
Các đối tượng khác	151.729.036	428.403.137
Cộng	3.069.551.809	2.424.679.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Trong đó Công nợ trả trước cho người bán tồn đọng số tiền 3.020.322.773 đồng. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, các công nợ này đã quá hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thanh tra tỉnh Gia Lai (*)	2.747.000.000	-	-	-
Tạm ứng (**)	624.379.807	-	575.889.807	-
Phải thu người lao động	133.955.155	-	-	-
Lãi dự thu	2.477.911	-	105.392.678	-
Phải thu khác	23.444.778	-	20.389.778	-
Cộng	3.531.257.651	-	701.672.263	-

(*) Công ty đã nộp đủ số tiền vào tài khoản tạm giữ theo Quyết định số 03/QĐ-TTr ngày 11/06/2024 của Thanh tra Sở tài chính tỉnh Gia Lai về việc thu hồi số tiền 2.746.680.671 đồng do việc sử dụng tiền mặt trái phép gây thất thoát tiền của Nhà nước.

(**) Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Chúng tôi chưa được cung cấp các tài liệu báo cáo kết quả tạm ứng cũng như các hồ sơ chứng từ hoàn ứng để xác định các khoản tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	347.849.697	482.886.822
Cộng	347.849.697	482.886.822

Nợ xấu	31/12/2024			01/01/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Từ 3 năm trở lên	203.366.395	-	Từ 3 năm trở lên	203.366.395	-
Công ty Cổ phần Hàm Rồng	Từ 3 năm trở lên	95.254.266	-	Từ 3 năm trở lên	95.254.266	-
Công ty TN Kim Bảo Liên	Từ 3 năm trở lên	20.000.000	-	Từ 3 năm trở lên	20.000.000	-
Trả trước người bán						
Công ty CP hệ thống Thông tin lâm nghiệp	Từ 3 năm trở lên	-	-	Từ 3 năm trở lên	135.037.125	-
Công ty KongHê	Từ 3 năm trở lên	26.230.536	-	Từ 3 năm trở lên	26.230.536	-
Công ty TNHH MTV Sơn Văn Phát	Từ 3 năm trở lên	2.998.500	-	Từ 3 năm trở lên	2.998.500	-
Cộng		347.849.697	-		482.886.822	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	126.549.512	126.549.512	-	-
Cộng		126.549.512		-

(*) Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các cá nhân liên quan đã nộp khắc phục được 30.000.000 đồng.

13. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang				
Các rừng trồng trước năm 2019	382.802.909	-	382.802.909	-
Rừng trồng năm 2021 - 90,02ha	3.395.963.794	-	3.336.368.579	-
Rừng trồng năm 2022 - 142,29	223.158.597	-	747.000.000	-
Cộng	4.001.925.300	-	4.466.171.488	-

(*) Công ty không thực hiện kiểm kê, đánh giá hiện trạng diện tích rừng trồng sản xuất tại thời điểm 31/12/2024.

(**) Chi phí trồng, chăm sóc rừng trồng trong các năm từ 2022 - 2024, Công ty đã ký hợp đồng kinh tế với các nhà thầu, tuy nhiên tính đến thời điểm hiện tại thì Công ty chưa xác định giá trị thực hiện, nghiệm thu khối lượng hoàn thành với các nhà thầu để có cơ sở ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho tương ứng.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền đẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	551.988.770	31.000.000	500.000.000	1.082.988.770
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	551.988.770	31.000.000	500.000.000	1.082.988.770
Khấu hao				
Số đầu năm	551.988.770	31.000.000	500.000.000	1.082.988.770
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	551.988.770	31.000.000	500.000.000	1.082.988.770
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.082.988.770 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 đồng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	83.708.098	-
Cộng	83.708.098	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	297.239.950	306.003.000
DNTN Anh Dung	160.841.000	160.841.000
Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	75.622.250	55.000.000
Trung tâm cây giống Quảng Ninh	47.391.700	47.391.700
Các đối tượng khác	13.385.000	42.770.300
Cộng	297.239.950	306.003.000

(*) Trong đó khoản công nợ phải trả số tiền 221.617.700 đồng tồn đọng từ nhiều năm trước và chưa được thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	501.123.520	501.123.520
Công ty TNHH Hưng Thịnh	456.680.232	456.680.232
Các đối tượng khác	44.443.288	44.443.288
Cộng	501.123.520	501.123.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	6.321.962	6.321.962	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.383.105	-	-	3.383.105
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.125.000	3.125.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	3.300.533	3.000.000	-	300.533
Các khoản khác	-	-	20.963.283	20.963.283	-	-
Cộng	-	-	30.771.921	33.410.245	6.321.962	3.683.638

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	30.797.868	32.597.868
Phải trả tạm ứng	7.633.000	12.808.000
Các khoản phải trả khác (*)	23.164.868	19.789.868
Cộng	30.797.868	32.597.868

(*) Khoản công nợ tồn đọng từ lâu số tiền 19.789.868 đồng chưa xác định được đối tượng.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.772.109	-	140.621.189	260.150.920
Cộng	400.772.109	-	140.621.189	260.150.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	16.701.143.060	-	16.701.143.060
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(1.011.573.321)	(1.011.573.321)
Số dư tại 31/12/2023	16.701.143.060	(1.011.573.321)	15.689.569.739
Số dư tại 01/01/2024	16.701.143.060	(1.011.573.321)	15.689.569.739
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(230.831.513)	(230.831.513)
Số dư tại 31/12/2024	16.701.143.060	(1.242.404.834)	15.458.738.226

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	16.701.143.060	16.701.143.060
Cộng	16.701.143.060	16.701.143.060

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.701.143.060	16.701.143.060
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.701.143.060	16.701.143.060
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(1.011.573.321)	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	(230.831.513)	(1.011.573.321)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.242.404.834)	(1.011.573.321)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Nguồn kinh phí

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	670.773.019	(5.063.036.141)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		9.433.000.000
Hoàn trả kinh phí trong năm	241.299.060	325.489.900
Chi sự nghiệp	429.473.959	3.373.700.940
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	670.773.019

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	5.154.032.498	1.539.796.082
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.154.032.498	1.539.796.082
- Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng	1.213.163.498	1.539.796.082
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	3.940.869.000	-
Cộng	5.154.032.498	1.539.796.082

24. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	1.053.177.990	1.300.266.959
Giá vốn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	3.421.168.293	-
Cộng	4.474.346.283	1.300.266.959

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	148.862.961	271.672.641
Cộng	148.862.961	271.672.641

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	82.183.592	128.660.756
Chi phí nhân viên quản lý	863.499.625	748.527.255
Chi phí dự phòng	(135.037.125)	482.886.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.304.332	114.005.244
Chi phí khác bằng tiền	24.062.181	31.630.555
Cộng	989.012.605	1.505.710.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(135.037.125)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(135.037.125)	-
Cộng	(135.037.125)	-

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền từ xử lý gỗ rừng vi phạm	68.726.230	-
Các khoản khác	29.385.300	1.435.547
Cộng	98.111.530	1.435.547

28. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	21.263.816	18.500.000
Tiền lãi chậm nộp BHXH	2.171.757	-
Chi phí thu gom gỗ tang vật	132.124.000	-
Các khoản khác	12.920.041	-
Cộng	168.479.614	18.500.000

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(230.831.513)	(1.011.573.321)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	677.889.523	18.500.000
Điều chỉnh tăng	677.889.523	18.500.000
- Phạt vi phạm hành chính	21.263.816	18.500.000
- Chi phí không hợp lệ khác	656.625.707	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	447.058.010	(993.073.321)
Các khoản lỗ được kết chuyển	447.058.010	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(993.073.321)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.044.592	830.187.899
Chi phí nhân công	4.437.243.296	2.025.041.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	5.266.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.403.446	857.612.957
Chi phí khác bằng tiền	130.421.366	262.188.088
Cộng	4.999.112.700	3.980.296.741

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Chủ tịch kiêm Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm không có phát sinh giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Thủy - Chủ tịch kiêm Giám đốc	264.000.000	264.000.000
Ông Phan Thanh Tùng - Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật & QLBV	216.000.000	216.000.000
Bà Lê Thị Thanh Nghĩa - Kế toán trưởng	176.000.000	201.198.840
Cộng	656.000.000	681.198.840

32. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Chi tiêu Hàng tồn kho và chi tiêu Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được trình bày lại theo chu kỳ sản xuất kinh doanh rừng trồng, để phù hợp với quy định hiện hành, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2024 trình bày lại		Số liệu tại ngày 31/12/2023 được kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Hàng tồn kho	141	4.466.171.488	141	-	4.466.171.488
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	241	4.466.171.488	(4.466.171.488)

Huỳnh Thị Lộ
Người lập biểu

Huỳnh Thị Lộ
Phụ trách kế toán



Lê Văn Thuỳ
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2025



